

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên	
Ông: Hoàng Nguyên Ngọc	Thành viên	
Ông: Nguyễn Anh Lam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông: Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông: Nguyễn Xuân Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông: Nguyễn Văn Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2017)
Ông: Nguyễn Anh Lam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Như Huy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông: Phạm Minh Thuận	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông: Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên	
Ông: Quát Văn Quang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2017, một số khoản nợ phải thu và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 liên quan đến công trình nhà máy thủy điện Yan Tann Sien chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ, lần lượt tương ứng với số tiền 7.789.734.166 VND và 11.752.180.966 VND. Trong đó, công ty đã trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi một số đối tượng này với số tiền 6.378.243.246 VND. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không biết liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu các khoản mục công nợ và dự phòng nợ phải thu khó đòi tương ứng hay không.

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã quyết định trích lập dự phòng rủi ro đối với các hợp đồng giao thầu xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Yan Tann Sien với số tiền 5.415.000.000 VND. Đồng thời, 06 tháng đầu năm 2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 cũng đã trích lập bổ sung thêm số tiền 4.000.000.000 VND. Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu kế toán có liên quan đến khoản dự phòng đã trích lập này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về tính hợp lý của dự phòng đã trích lập và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hay không (xem thuyết minh số 17).

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đang trích thừa chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng với số tiền là 9.967.070.974 VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán chi tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn (MS 315) đang bị phản ánh thừa, chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 421) đang bị phản ánh thiếu và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi tiêu Chi phí tài chính (MS 23) đang bị phản ánh thừa, chi tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50) đang bị phản ánh thiếu cùng số tiền là 9.967.070.974 VND (xem thuyết minh số 15).

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.018.773.137	213.290.639.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.892.328.130	4.450.668.528
111	1. Tiền		2.892.328.130	4.450.668.528
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.062.866.487	151.003.747.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	72.420.023.621	121.146.794.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.190.877.154	23.911.104.050
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	61.500.000.000	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.273.294.882	12.157.944.999
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.321.329.170)	(11.212.095.480)
140	III. Hàng tồn kho	9	52.048.744.462	56.251.536.144
141	1. Hàng tồn kho		52.048.744.462	56.251.536.144
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.834.058	1.584.686.951
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	83.489.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.834.058	1.501.196.952
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		566.577.228.158	645.573.903.942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	308.940.577
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	120.000.000	308.940.577
220	II. Tài sản cố định		560.374.585.193	577.738.220.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	560.374.585.193	577.738.220.217
222	- Nguyên giá		811.942.654.771	816.381.454.410
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.568.069.578)	(238.643.234.193)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	45.335.898.014
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	45.335.898.014
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1.598.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.598.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.082.642.965	20.592.845.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.050.259.005	15.284.945.189
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		896.905.342	1.195.873.790
269	3. Lợi thế thương mại		2.135.478.618	4.112.026.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		764.596.001.295	858.864.543.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		615.895.214.207	683.994.413.772
310	I. Nợ ngắn hạn		208.832.860.562	243.766.272.075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	68.917.752.323	111.882.358.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	19.227.776.015	9.214.624.836
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.970.174.559	13.606.928.958
314	4. Phải trả người lao động		3.013.498.892	4.437.978.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.782.115.921	7.812.716.577
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.251.924.659	5.659.107.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	82.084.354.381	84.122.197.622
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	7.215.000.000	5.415.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.370.263.812	1.615.358.392
330	II. Nợ dài hạn		407.062.353.645	440.228.141.697
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	407.057.353.645	440.223.141.697
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.700.787.088	174.870.129.599
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	148.700.787.088	174.870.129.599
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.015.731.725	(5.730.006.824)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.730.006.824)	9.905.416.417
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.745.738.549	(15.635.423.241)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.410.687.567	45.325.768.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		764.596.001.295	858.864.543.371

Quân

Trần Văn Quân
Người lậpNgô Quốc Thế
Kế toán trưởngTrần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.916.869.791	93.593.158.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		41.980.065	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	126.874.889.726	93.593.158.341
11	4. Giá vốn hàng bán	21	81.374.400.476	96.537.523.527
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.500.489.250	(2.944.365.186)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.495.009.872	4.110.540
22	7. Chi phí tài chính	23	32.839.142.858	2.683.021.842
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.839.142.858	2.683.021.842
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.858.964.046	1.805.076.367
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.297.392.218	(7.428.352.855)
31	10. Thu nhập khác	25	539.058.837	292.880.660
32	11. Chi phí khác	26	157.415.508	427.543.839
40	12. Lợi nhuận khác		381.643.329	(134.663.179)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.679.035.547	(7.563.016.034)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	105.729.897
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.679.035.547	(7.668.745.931)
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.745.738.549	(7.668.745.931)
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		933.296.998	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.041	(1.183)

Quản lý

Trần Văn Quân
Người lập

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.679.035.547	(7.563.016.034)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		49.122.535.479	5.193.277.156
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		16.181.021.860	2.807.246.514
03	- Các khoản dự phòng		1.787.489.113	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.685.118.352)	(296.991.200)
06	- Chi phí lãi vay		32.839.142.858	2.683.021.842
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.801.571.026	(2.369.738.878)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.954.640.856	(11.001.758.592)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.251.543.633)	36.824.561.765
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.959.398.051)	(17.373.022.109)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.388.787.206	1.958.148.126
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.138.109.012)	(2.547.962.864)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.141.193.813)	(599.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.654.754.579	4.891.227.448
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(63.408.860.254)	(501.260.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.300.000.001	366.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.852.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.595.189.813	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.195.888.254	4.110.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(69.169.782.186)	(130.785.824)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.765.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		98.309.210.163	39.346.579.799
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(54.587.522.954)	(46.208.669.264)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.120.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.956.687,209	(6.871.209.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.558.340.398)	(2.110.767.841)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.450.668.528	3.440.058.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.892.328.130	1.329.290.835

Quân

Trần Văn Quân
Người lập

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ lên 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	84,79%	84,79%	Thủy điện

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 2.900.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2017/HĐCNCP/SĐ704-SĐ7 ngày 05/05/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 29.000.000.000 VND và 200.000 cổ phiếu cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 17.4/2017/HĐCNCP ngày 17/04/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu cung cấp vừa bê tông của Công ty trong kỳ.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 là Công ty con của Công ty từ ngày 04/10/2016, do đó số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2017 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất không bao gồm kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7.
- Công trình Nhà máy Thủy điện Yan Tann Sien đi vào vận hành ổn định, với điều kiện thời tiết thuận lợi, lượng mưa trong kỳ nhiều dẫn đến sản lượng điện tăng cao, do đó doanh thu 06 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ

phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà đạt 69,08 tỷ, giá vốn tương ứng là 24,67 tỷ. Điều này dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm 2017 của toàn Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Trong đó: Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2017 của Công ty bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của 06 tháng đầu năm của Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (là Công ty con từ 04/10/2016) và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 từ ngày 01/01/2017 đến ngày 14/04/2017).

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Trường hợp công ty con mua cổ phiếu quỹ

Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, nên khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan..., được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế (Theo Biên bản Kiểm tra của Cục Thuế Lâm Đồng ngày 29/07/2016) nên công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2027.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và

công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	33.742.183	1.364.121.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.858.585.947	3.086.546.685
	2.892.328.130	4.450.668.528

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	11.767.071.948
Chi nhánh Sông Đà 6.01	10.672.779.799	10.672.779.799
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.012.933.076	5.730.344.792
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	-	25.954.564.245
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	13.455.805.419	16.089.948.868
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.278.505.327	50.932.084.585
	72.420.023.621	121.146.794.237
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	-	11.767.071.948

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mạnh Cường	4.758.036.949	(4.758.036.949)	4.758.036.949	(4.758.036.949)
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	-	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.400.000.000	-	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.032.840.205	(1.888.735.180)	12.653.067.101	(2.766.990.605)
	10.190.877.154	(6.646.772.129)	23.911.104.050	(7.525.027.554)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 vay theo hợp đồng vay vốn số 2809/2016/HĐVV/SĐ7.02-SĐ7.04 ngày 28/09/2016 với các nội dung điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và phục vụ xây dựng dự án thủy điện Nậm Thi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi vay: 9,5%/năm;
- Số phải thu về cho vay đến thời điểm 30/06/2017 là: 40.800.000.000 VND.

Theo Quyết định số 06/NQ-HĐQT ngày 01/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 về việc Góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 để đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nậm Thi tại huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu với số tiền góp vốn dự kiến là 20.000.000.000 VND. Trong khi chưa có các quyết định chấp thuận cho góp vốn theo quy định, Hội đồng quản trị đồng ý để Giám đốc Công ty cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 vay vốn để thực hiện dự án, sẽ chuyển thành vốn góp và không tính lãi khi được chấp thuận cho góp vốn. Tính đến thời điểm 30/06/2017, số tiền vốn góp Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã chuyển cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 vay là 20.700.000.000 VND.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	247.908.521	-	187.090.657	-
Tạm ứng	1.030.389.951	-	2.388.263.924	-
Phải thu khác	7.994.996.410	(280.661.407)	9.582.590.418	(280.661.407)
- Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Công ty Cổ phần Licogi13	458.688.927	-	458.688.927	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	-	-	808.632.530	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thạch Kim Hòa Bình	1.198.827.342	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	416.469.210	(280.661.407)	2.394.258.030	(280.661.407)
	9.273.294.882	(280.661.407)	12.157.944.999	(280.661.407)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	308.940.577	-
	120.000.000	-	308.940.577	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Công ty TNHH Mạnh Cường	4.758.036.949	-	4.758.036.949	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.883.722.525	2.033.253.673	7.722.632.344	2.981.397.182
	12.354.582.843	2.033.253.673	14.193.492.662	2.981.397.182

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.586.456.373	-	3.813.365.523	-
Công cụ, dụng cụ	5.181.820	-	181.044.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.168.719.790	-	50.701.594.554	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	20.704.475.126	-	24.216.627.834	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	2.091.506.474	-	1.729.996.223	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	17.099.582.931	-	6.971.892.112	-
- Tại công trình Thủy điện Bản Chát	-	-	7.474.716.762	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn ^[*]	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	2.198.169.558	-	3.233.375.922	-
Thành phẩm	288.386.479	-	623.243.908	-
Hàng hoá	-	-	932.288.049	-
	52.048.744.462	-	56.251.536.144	-

[*] Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	6.909.090	296.974.867
- Lợi thế thương mại	-	3.900.000.000
- Chi phí Trộn trộn tại An Khánh và Nguyễn Xiển	3.043.349.915	4.458.668.786
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Om Làng - Hoà Bình ^[*]	-	6.629.301.536
	3.050.259.005	15.284.945.189

[*] Theo Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016 giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 sẽ chuyển nhượng toàn bộ cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình khi hoàn thành việc xây dựng.

Theo Biên bản thỏa thuận số 17.06/2016/BBTT ngày 17/06/2016 về việc hợp tác khai thác, sản xuất kinh doanh tại dự án mỏ vôi Thôn Om Làng, xã Cao Dương, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 thuê lại mỏ của Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (bên được cấp quyền khai thác) để khai thác.

Tuy nhiên, khi thực hiện hoàn thành cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng trong năm 2017, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 đã không thực hiện thuê lại mỏ mà bàn giao lại cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình như thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	271.129.190.361	454.407.135.634	90.539.352.597	305.775.818	816.381.454.410
- Thanh lý, nhượng bán	(308.318.232)	(1.844.545.455)	(1.750.975.044)	-	(3.903.838.731)
- Giảm do thanh lý công ty con	(501.960.908)	-	-	(33.000.000)	(534.960.908)
Số dư cuối kỳ	270.318.911.221	452.562.590.179	88.788.377.553	272.775.818	811.942.654.771

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	25.769.132.798	184.703.087.286	27.873.262.437	297.751.672	238.643.234.193
- Khấu hao trong kỳ	4.921.846.314	8.710.285.955	2.415.607.331	7.665.871	16.055.405.471
- Thanh lý, nhượng bán	(274.684.278)	(935.454.544)	(1.523.808.388)	-	(2.733.947.210)
- Giảm do thanh lý công ty con	(363.622.876)	-	-	(33.000.000)	(396.622.876)
Số dư cuối kỳ	30.052.671.958	192.477.918.697	28.765.061.380	272.417.543	251.568.069.578

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	245.360.057.563	269.704.048.348	62.666.090.160	8.024.146	577.738.220.217
Tại ngày cuối kỳ	240.266.239.263	260.084.671.482	60.023.316.173	358.275	560.374.585.193

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 554.558.772.414 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.605.748.321 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành Long	-	-	2.387.635.870	2.387.635.870
Công ty Cổ phần Bắc Sơn	5.595.612.016	5.595.612.016	6.595.612.016	6.595.612.016
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	669.570.279	669.570.279
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	4.226.165.870	4.226.165.870	15.167.050.129	15.167.050.129
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	11.752.180.966	11.752.180.966	12.752.180.966	12.752.180.966
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Nam	10.616.002.214	10.616.002.214	6.803.960.256	6.803.960.256
Phải trả cho các đối tượng khác	36.727.791.257	36.727.791.257	67.506.349.478	67.506.349.478
	68.917.752.323	68.917.752.323	111.882.358.994	111.882.358.994

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
	761.223.137	1.050.929.431
	761.223.137	1.050.929.431

Công ty Cổ phần Sóng Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.397.337.883	7.536.455.834	11.661.379.879	-	5.272.413.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.172.578	-	-	-	4.172.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	85.438.950	4.165.030	89.603.980	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.062.498.594	3.930.823.968	4.268.113.781	-	725.208.781
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.669.604	-	41.669.604	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.015.811.349	79.012.857	1.126.444.844	-	1.968.379.362
	-	13.606.928.958	11.550.457.689	17.190.212.088	-	7.970.174.559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	12.681.963.681	-
Phải trả các đối tượng khác	596.706.917	3.265.519.419
	19.227.776.015	9.214.624.836

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay ^[*]	12.794.128.689	93.094.843
Phí môi trường rừng	227.822.000	227.822.000
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	1.164.778.106	1.680.807.731
Chi phí sửa chữa	126.167.472	1.674.614.182
Chi phí trồng rừng thay thế	743.990.654	1.161.948.000
Chi phí vận hành đường dây 110KW	605.229.000	1.210.461.194
Trích trước chi phí thi công	-	1.720.968.627
Các khoản chi phí phải trả khác	120.000.000	43.000.000
	15.782.115.921	7.812.716.577

^[*]Bao gồm cả khoản tạm trích chi phí lãi vay quý III/2017 (chi tiết tại Thuyết minh số 25).

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	859.425.219	1.047.538.375
Bảo hiểm xã hội	33.370.724	52.719.559
Bảo hiểm y tế	5.982.633	8.181.405
Bảo hiểm thất nghiệp	2.658.948	3.758.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.350.487.135	4.546.910.317
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	266.014.500	1.573.479.862
- Các khoản trả hộ Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Thù lao hội đồng quản trị	-	633.050.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.622.224.299	1.878.132.119
	3.251.924.659	5.659.107.756
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn	7.215.000.000	5.415.000.000
	7.215.000.000	5.415.000.000

Theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã quyết định trích lập chi phí dự phòng phải trả năm 2016 cho công tác lắp đặt đường ống áp lực, nhà máy, thi công đường vận hành VH1, VH2 với số tiền 5.415.000.000 VND.

Trong kỳ, Công ty đã sử dụng quỹ dự phòng phải trả để chi trả cho khoản phải trả bổ sung về khối lượng và cự ly vận chuyển bằng ô tô tại hạng mục đường VH1 và VH2 với Công ty Cổ phần Việt Thịnh theo Nghị quyết ngày 12/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 với số tiền là 2.200.000.000 VND. Đồng thời, 06 tháng đầu năm 2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 cũng đã trích lập bổ sung thêm chi phí dự phòng phải trả năm 2017 cho công tác lắp đặt đường ống áp lực, nhà máy thi công đường vận hành VH1, VH2 với số tiền 4.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	66.122.197.622	66.122.197.622	49.677.679.713	51.715.522.954	64.084.354.381	64.084.354.381
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	84.122.197.622	84.122.197.622	49.677.679.713	51.715.522.954	82.084.354.381	82.084.354.381
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	458.223.141.697	458.223.141.697	-	33.165.788.052	425.057.353.645	425.057.353.645
	458.223.141.697	458.223.141.697	-	33.165.788.052	425.057.353.645	425.057.353.645
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	440.223.141.697	440.223.141.697			407.057.353.645	407.057.353.645

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ		30/06/2017		01/01/2017	
			VND	VND	VND	VND
Vay						
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	-	-	-	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	4.158.000.000	4.158.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
			4.158.000.000	4.158.000.000	4.850.000.000	4.850.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	59.926.354.381	59.968.197.622
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	7,50%	Tín chấp	-	850.000.000
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	7,50%	Tín chấp	4.158.000.000	4.000.000.000
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	-	1.304.000.000
				64.084.354.381	66.122.197.622

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi 2027 nhánh Lai Châu	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	-	33.165.788.052
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi 2025 nhánh Lâm Đồng	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	425.057.353.645	425.057.353.645
					425.057.353.645	458.223.141.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					407.057.353.645	440.223.141.697

^[*] Thế chấp: Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	-	145.179.784.213
Tăng vốn trong kỳ trước	4.800.000.000	-	-	(4.800.000.000)	-	-
Lũ trong kỳ trước	-	-	-	(7.668.745.931)	-	(7.668.745.931)
Số dư cuối kỳ trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	2.236.670.486	-	137.511.038.282
Số dư đầu năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(5.730.006.824)	45.325.768.627	174.870.129.599
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.745.738.549	933.296.998	7.679.035.547
Giảm do thanh lý công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(27.083.378.058)	(27.083.378.058)
Giảm do công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)
Số dư cuối kỳ này	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	1.015.731.725	12.410.687.567	148.700.787.088

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	15.200.000.000	23,46%
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
- Ông Phạm Đức Thuận	11.225.960.000	17,32%	11.225.960.000	17,32%
- Ông Nguyễn Văn Hùng	8.000.000.000	12,35%	8.000.000.000	12,35%
- Các cổ đông khác	27.878.040.000	43,02%	27.878.040.000	43,02%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.800.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	27.787.768.210	74.598.573.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.266.554.386	1.323.664.663
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	14.477.639.090	15.257.421.819
Doanh thu bán điện	69.081.929.468	-
Doanh thu khác	9.260.998.572	2.413.498.762
	126.874.889.726	93.593.158.341

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	28.418.441.060	78.149.249.709
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.922.262.270	1.223.811.259
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	14.132.732.092	14.960.636.192
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	24.674.149.532	-
Giá vốn của hoạt động khác	8.226.815.522	2.203.826.367
	81.374.400.476	96.537.523.527

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.138.254	4.110.540
Lãi bán các khoản đầu tư	197.871.618	-
	1.495.009.872	4.110.540

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay ^[*]	32.839.142.858	2.683.021.842
	32.839.142.858	2.683.021.842

^[*] Bao gồm 9.967.070.974 VND chi phí lãi vay quý III/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng nhưng đang được tạm trích vào chi phí trong kỳ.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.044.565	73.850.808
Chi phí nhân công	1.488.565.855	1.143.561.033
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	73.112.605	75.470.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.000.902	40.266.480
Thuế, phí và lệ phí	55.227.699	56.897.734
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.510.887)	-
Chi phí dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn ^[*]	4.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.486.336	265.292.296
Chi phí khác bằng tiền	271.420.582	149.737.525
Lợi thế thương mại	125.616.389	-
	6.858.964.046	1.805.076.367

[*] Xem chi tiết thuyết minh số 17.

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	190.108.480	292.880.660
Tiền bồi thường trụ điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam	40.000.000	-
Các khoản khác	308.950.357	-
	539.058.837	292.880.660

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm, chậm nộp, truy thu thuế	76.456.657	427.543.839
Các khoản khác	80.958.851	-
	157.415.508	427.543.839

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.745.738.549	(7.668.745.931)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.745.738.549	(7.668.745.931)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.041	(1.183)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.249.650.134	38.220.397.380
Chi phí nhân công	7.423.941.988	6.713.333.426
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	609.014.696	2.968.780.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.055.405.471	2.807.246.514
Thuế, phí và lệ phí	55.227.699	56.897.734
Chi phí dự phòng	3.987.489.113	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.242.811.223	9.006.786.658
Chi phí khác bằng tiền	6.607.745.751	321.098.557
	75.231.286.075	60.094.540.854

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.892.328.130	-	4.450.668.528	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.813.318.503	(3.674.557.041)	133.613.679.813	(3.687.067.926)
Các khoản cho vay	61.500.000.000	-	5.000.000.000	-
	146.205.646.633	(3.674.557.041)	143.064.348.341	(3.687.067.926)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	489.141.708.026	524.345.339.319
Phải trả người bán, phải trả khác	72.174.676.982	117.546.466.750
Chi phí phải trả	15.782.115.921	7.812.716.577
	577.098.500.929	649.704.522.646

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.892.328.130	-	-	2.892.328.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.018.761.462	120.000.000	-	78.138.761.462
Các khoản cho vay	61.500.000.000	-	-	61.500.000.000
Cộng	142.411.089.592	120.000.000	-	142.531.089.592
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.668.528	-	-	4.450.668.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.617.671.310	308.940.577	-	129.926.611.887
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Cộng	139.068.339.838	308.940.577	-	139.377.280.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	82.084.354.381	126.000.000.000	281.057.353.645	489.141.708.026
Phải trả người bán, phải trả khác	72.169.676.982	5.000.000	-	72.174.676.982
Chi phí phải trả	15.782.115.921	-	-	15.782.115.921
	170.036.147.284	126.005.000.000	281.057.353.645	577.098.500.929
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	84.122.197.622	126.000.000.000	314.223.141.697	524.345.339.319
Phải trả người bán, phải trả khác	117.541.466.750	5.000.000	-	117.546.466.750
Chi phí phải trả	7.812.716.577	-	-	7.812.716.577
	209.476.380.949	126.005.000.000	314.223.141.697	649.704.522.646

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Hoạt động bán điện	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.787.768.210	69.081.929.468	30.005.192.048	126.874.889.726	-	126.874.889.726
Giá vốn của hàng bán	28.418.441.060	24.674.149.532	28.281.809.884	81.374.400.476	-	81.374.400.476
Lợi nhuận từ hoạt động	(630.672.850)	44.407.779.936	1.723.382.164	45.500.489.250	-	45.500.489.250
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	63.408.860.254	63.408.860.254	-	63.408.860.254
Tài sản bộ phận	102.658.402.566	589.312.510.314	110.850.395.075	802.821.307.955	(99.725.306.660)	703.096.001.295
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.500.000.000	-	61.500.000.000
Tổng Tài sản	102.658.402.566	589.312.510.314	110.850.395.075	864.321.307.955	(99.725.306.660)	764.596.001.295
Nợ phải trả của các bộ phận	71.679.695.547	466.923.052.037	77.399.631.901	616.002.379.485	(107.165.278)	615.895.214.207
Tổng nợ phải trả	71.679.695.547	466.923.052.037	77.399.631.901	616.002.379.485	(107.165.278)	615.895.214.207

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	98.309.210.163	39.346.579.799

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	54.587.522.954	46.208.669.264

c) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	31.000.000.000	-

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.229.301.191	-
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.271.418.600	44.825.849.993
Nhận chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	29.000.000.000	-

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	11.767.071.948
Trả trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.400.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	12.681.963.681	-

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	761.223.137	1.050.929.431

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	123.811.668	328.430.956

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Trần Văn Quân
Người lập



Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

